

PHỤ LỤC 04
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC (07 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần)	11,5						
1.1	Kế hoạch CCHC	1,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch	1						
	Kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền: 1 điểm							
	Ban hành kế hoạch nhưng không đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định: 0,5 điểm							
	Không ban hành kế hoạch: 0 điểm							
1.1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	0,5						
	Mức độ hoàn thành kế hoạch Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 0,5$ Trong đó: a là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch b là số hoạt động đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá: 0 điểm							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính	1						
	Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ (quý, 6 tháng, năm); báo cáo đột xuất về CCHC đảm bảo đủ số lượng, đúng nội dung, thời gian theo quy định: 1 điểm							
	Thực hiện không đủ số lượng, không đáp ứng nội dung, không đảm bảo thời gian: 0 điểm							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2						
1.3.1	Tổ chức thực hiện kiểm tra CCHC	0,5						
	Tự kiểm tra CCHC đối với các phòng, đơn vị trực thuộc (hoặc đơn vị được tỉnh kiểm tra CCHC trong năm đánh giá): 0.5 điểm							
	Không tự kiểm tra các phòng, đơn vị trực thuộc (và không thuộc đối tượng được tỉnh kiểm tra CCHC trong năm đánh giá): 0 điểm							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $(b/a) \times 1,5 + (c/a) \times 1$ <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i> <i>Trường hợp a=0, thì điểm đánh giá là 1,5 điểm</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1						
	<i>Thực hiện tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của địa phương (từ 5 tin, bài trở lên): 0,5 điểm</i>							
	<i>Tuyên truyền CCHC thông qua một trong các kênh như: Báo điện tử, Đài Phát thanh - Truyền hình, kênh zalo, facebook của địa phương: 0,5 điểm</i>							
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3						
1.5.1	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới được cấp có thẩm quyền công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh: 2 điểm</i>	2						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới được cấp có thẩm quyền công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở: 1,0 điểm</i>							
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm</i>							
1.5.2	<i>Tổ chức Hội nghị phân tích, rút kinh nghiệm hoặc ban hành các văn bản chỉ đạo sau, triển khai sau Hội nghị phân tích các chỉ số CCHC của tỉnh</i>	1,0						
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1,0						
1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Chương trình công tác năm	0,5						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 0,5$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ</i>							
1.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung, đột xuất ngoài Chương trình công tác năm của UBND tỉnh	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 0,5$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ được giao <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ							
1.7	Đối thoại của lãnh đạo xã với người dân, doanh nghiệp	2						
	Có từ 2 cuộc đối thoại/điễn đàn được tổ chức trong năm: 0,5 điểm							
	Ban hành các văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/điễn đàn: 0,5 điểm							
	Kết quả xử lý các đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tính điểm theo công thức $(b/a) \times 1$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số các đề xuất, kiến nghị <i>b</i> là số đề xuất, kiến nghị đã được xử lý Nếu <i>a</i> = 0 thì điểm đánh giá là 1 điểm							
2.	LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ (04 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	7,0						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	3						
2.1.1	Thực hiện đầy đủ hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	1,5						
	Có thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1,5 điểm							
	Không thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0 điểm							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,5						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1,5 điểm							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0 điểm							
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	2						
2.2.1	Thực hiện công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0,5						
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm							
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế, ban hành mới văn bản QPPL sau rà soát	1,5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1,5$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số văn bản cần phải xử lý <i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp <i>a</i> = 0 thì đạt 1,5 điểm							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1,5$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt 1,5 điểm</i>							
2.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; báo cáo đột xuất về rà soát văn bản QPPL và theo dõi thi hành pháp luật	0,5						
	<i>Các báo cáo định kỳ, đột xuất đầy đủ số lượng; đảm bảo thời gian, nội dung, biểu mẫu theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn: 0,5 điểm;</i>							
	<i>Thực hiện không đủ số lượng, nội dung, không đảm bảo thời gian: 0 điểm</i>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (6 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần)	12,5						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,5						
	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0,5							
	Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ: 1							
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2,5						
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1,5						
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 1							
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.5							
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1,0						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1 Tính điểm theo công thức: $a \times 1.0$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (Tỷ lệ TTHC)	1,5						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa: 1.00							
	100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của UBND tỉnh, bộ, ngành Trung ương: 0.5							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5,0						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng, trước hạn	3,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 3$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1,5						
	Từ 80% - 100% đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1,5							
	Dưới 80% đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1,5						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 1$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,5						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
3.6	Thực hiện chế độ báo cáo Kiểm soát TTHC định kỳ	0,5						
	Thực hiện đầy đủ báo cáo, đúng nội dung, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5 điểm							
	Thực hiện không đầy đủ báo cáo, không đúng thời gian, nội dung quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH (04 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần)	9,5						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5,5						
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc UBND cấp xã theo kế hoạch của UBND tỉnh hoặc các quy định của bộ, ngành, trung ương	1,0						
	Đúng quy định: 1 điểm							
	Không đúng quy định: 0 điểm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã theo quy định của bộ, ngành trung ương, của tỉnh (hoặc khi có sự	1,0						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Không kịp thời: 0 điểm</i>							
4.1.3	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc	1,0						
	<i>100% phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc xã/phường ban hành quy chế làm việc (cập nhật khi có sự thay đổi): 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc xã/phường ban hành quy chế làm việc (cập nhật khi có sự thay đổi): 0 điểm</i>							
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập	1,5						
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0 điểm</i>							
4.1.5	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> <i>$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1,0}{10\%} \right]$</i>							
	<i>Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,0						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5 điểm</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5 điểm</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,5						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1,5						
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá: 1 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,0						
	100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá: 1 điểm							
	Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá: 0 điểm							
4.4	Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý	0,5						
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm							
	Không thực hiện đầy đủ: 0 điểm							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (06 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần)	10,5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,0						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,5						
	Đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểm							
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 điểm							
5.1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	Từ 60% đến 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức [Tỷ lệ % công chức được bố trí theo VTVL x 0,5] 100%							
	Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0 điểm							
5.1.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,0						
	Từ 60% đến 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức [Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 1] 100%							
	Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0 điểm							
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)	1,0						
	Đúng quy định: 1,0 điểm							
	Không đúng quy định: 0 điểm							
5.3	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)	1,0						
	Đúng quy định: 1,0 điểm							
	Không đúng quy định: 0 điểm							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo phòng; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND xã và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm							
	Không đúng quy định: 0 điểm							
5.5	Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng năm	4,0						
5.5.1	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động của các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã	1,0						
	Không có công chức, viên chức, người lao động đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm							
	Có công chức, viên chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	3,0						
	Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1 điểm							
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1 điểm							
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã): 1 điểm							
5.6	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5						
5.6.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm được UBND tỉnh phê duyệt và theo kế hoạch của UBND cấp xã	1,0						
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1] 100%							
	Dưới 85% kế hoạch: 0							
5.6.2	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng	0,5						
	Thực hiện đảm bảo về nội dung, thời gian theo quy định: 0,5 điểm							
	Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (6 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần)	8,5						
6.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước đối với cơ quan quản lý hành chính	1,0						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 1,0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2	Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	2,0						
6.2.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1,0						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước tại các cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 1.0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí tại các đơn vị SNCL được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2.2	Số thu sự nghiệp (Số thực hiện thu sự nghiệp năm chấm điểm so năm trước liền kề)	1,0						
	<i>Có từ 50% số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
	<i>Không có đơn vị tăng từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>							
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,0						
	<i>Nộp 100% số tiền sai phạm phải nộp NSNN theo kiến nghị : 1</i>							
	<i>Dưới 100% được thực hiện: 0</i>							
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hàng năm	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. (Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân)</i>							
	<i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá: 0</i>							
6.5	Công tác quản lý, sử dụng tài sản	2,5						
6.5.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập: 0,5 điểm	0,5						
	<i>100% cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị ban hành đúng quy định: 0 điểm.</i>							
6.5.2	Thực hiện công khai tình hình sử dụng, xử lý tài sản công và tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	1,0						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện công khai theo đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị chưa thực hiện công khai hoặc công khai không đúng quy định: 0 điểm</i>							
6.5.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý	1						
	<i>100% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp xử lý: 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp xử lý: 0 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.6	Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định	1,0						
6.6.1	Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định; các báo cáo theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về tự chủ, hoạt động của đơn vị sự nghiệp...	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định cả về nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
6.6.2	Thực hiện báo cáo tài sản công	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định cả về nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC (4 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần)	13,5						
7.1	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1,5						
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị: 1.00 Tính điểm theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0							
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.5. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0; a = 0 thì đạt điểm tối đa							
7.2	Bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách về chuyển đổi số nằm trong tổng biên chế.	0,5						
7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,5						
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	1						
	<i>Đạt 100%: 1.0</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.5</i>							
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
7.3.2.	Thực hiện chế độ Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
7.3.3.	Thực hiện chế độ Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
7.3.4.	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	1						
	<i>100% hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: 1 điểm</i>							
	<i>Từ 60% đến 100% hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: 0.5 điểm</i>							
	<i>Dưới 60% hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: 0 điểm</i>							
7.3.5	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền	0,5						
	<i>100% máy tính được cài đặt phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 0.5 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% máy tính được cài đặt phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 0 điểm</i>							
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	8,0						
7.4.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy	1						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.5</i>							
7.4.2	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	3,0						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 1.5 Từ 50% - dưới 80%: 0.5 Dưới 50%: 0							
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên: 1.5 Từ 25% - dưới 50%: 0.5 Dưới 25%: 0							
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	- Đạt từ 0.7 trở lên: 2 điểm. - Đạt dưới 0.7 tính điểm theo công thức: $(b/a)*2$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị b là tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình							
7.4.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2,0						
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.5$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.5$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ có phát sinh phí, lệ phí b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (10 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần)	27,0						
8.1	Kết quả chỉ số hài lòng	5,0						
8.1.1	Chỉ số hài lòng của người dân đối với việc tổ chức thực hiện chính sách công của địa phương	2,5						
	Tính điểm theo công thức: (Kết quả chỉ số hài lòng về tổ chức thực hiện chính sách công x 2,5) 100%							
8.1.2	Chỉ số hài lòng của người dân đối với việc cung ứng dịch vụ công	2,5						
	Tính điểm theo công thức: (Kết quả chỉ số hài lòng về việc cung ứng dịch vụ công x 2,5) 100%							
8.2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	4,0						ĐTXHH
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương: 1 điểm							
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương: 1 điểm							
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương: 1 điểm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương: 1 điểm							
8.3	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	3,0						ĐTXHH
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc: 1 điểm							
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan: 1 điểm							
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước: 1 điểm							
8.4	Tác động CCHC đến quản lý công chức, viên chức	3,0						ĐTXHH
	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức: 1 điểm							
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm, luân chuyển, điều động công chức, viên chức: 1 điểm							
	Tính hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: 1 điểm							
8.5	Tác động CCHC đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,0						ĐTXHH
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
8.6	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,0						ĐTXHH
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản công: 1 điểm							
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính: 1 điểm							
8.7	Tác động của cải cách đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	3,0						ĐTXHH
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
8.8	Mức độ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1 điểm							
	Số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh thành lập mới tăng dưới 20% hoặc bằng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm							
	Số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh thành lập mới thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm							
8.9	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của UBND các xã, phường được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,0						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1 điểm							
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5 điểm							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0 điểm							
8.10	Thực hiện thu ngân sách nhà nước hàng năm của xã, phường theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1						
	Vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1 điểm							
	Đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao 0,5 điểm							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm							
TỔNG ĐIỂM		100						